

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT

Ngày 18-11-2020

V/v tranh chấp chia tài sản chung  
khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Chu Lệ Hương;

*Các Thẩm phán:* Ông Hồ Đức Châm;

Bà Nguyễn Thị Minh Thùy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Tạ Thị Hồng Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**  
Ông Lộc Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn, do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Ngô Văn N; địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Ngô Lâm T; địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 17-11-2020), có mặt;

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Triệu Thị Kim L, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

**- Bị đơn:** Bà Lưu Hồng T (tên khác: Lưu Thị T); địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:** Bà Chu Bích T, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Ngô Văn Đ, có mặt;
2. Anh Ngô Quang C (tên khác: Ngô Văn C), có mặt;
3. Anh Ngô Văn V, vắng mặt;
4. Chị Phùng Thị V, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người kháng cáo*: Bà Lưu Hồng T, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 1996, ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng; ngày 16-11-2002, ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Trước khi chung sống với ông Ngô Văn N, bà Lưu Hồng T có một người con riêng là anh Ngô Văn Đ, sinh năm 1992; năm 1998, ông bà sinh một người con chung là anh Ngô Quang C. Do có mâu thuẫn trong cuộc sống chung nên ngày 26-9-2018, ông Ngô Văn N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Lưu Hồng T.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lưu Hồng T nhất trí ly hôn với ông Ngô Văn N; đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông bà, gồm quyền sử dụng 15 thửa đất và tài sản gắn liền với đất, trừ phần tài sản là công trình xây dựng mà anh Ngô Văn Đ tạo lập trên 01 thửa đất là tài sản riêng của anh Ngô Văn Đ;

Bà Lưu Hồng T cũng cho rằng ông bà có vay anh Ngô Văn V 50.000.000 đồng, nên bà Lưu Hồng T yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung khi ly hôn. Tuy nhiên, quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, bà Lưu Hồng T và anh Ngô Văn V xác định khoản nợ đã được thanh toán xong. Do đó, bà Lưu Hồng T và anh Ngô Văn V đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 24-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T;

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Hồng T; chia tài sản chung là quyền sử dụng 15 thửa đất và tài sản gắn liền với đất, trong đó, ông Ngô Văn N được hưởng 60% tổng giá trị tài sản, gồm quyền sử dụng 06 thửa đất và tài sản gắn liền với đất; bà Lưu Hồng T được hưởng 40% tổng giá trị tài sản, gồm quyền sử dụng 09 thửa đất và tài sản gắn liền với đất;

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Lưu Hồng T và anh Ngô Văn Đ về việc bà Lưu Hồng T không phải thanh toán cho anh Ngô Văn Đ giá trị tài sản trên 01 thửa đất mà bà Lưu Hồng T được chia;

Đình chỉ giải quyết yêu cầu về khoản nợ giữa anh Ngô Văn V và bà Lưu Hồng T.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Trong thời hạn luật định, ông Ngô Văn N kháng cáo về phần chia tài sản chung; bà Lưu Hồng T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 07/2019/HNGĐ-PT ngày 26-10-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Lưu Hồng T về quan hệ hôn nhân và về yêu cầu thanh toán nợ; nội dung về quan hệ hôn nhân và về nợ của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 24-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn có hiệu lực pháp luật;

Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 24-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn về nội dung chia tài sản chung khi ly hôn để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, vì quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa xem xét, thẩm định, định giá và chia đầy đủ tài sản chung là tài sản gắn liền với đất của ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T.

Ngoài ra, Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm còn quyết định trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho các đương sự có kháng cáo theo quy định.

Sau khi thụ lý lại vụ án, ngày 15-5-2020, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản của ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T, gồm quyền sử dụng 15 thửa đất thuộc các tờ bản đồ số 111, 112 và 113, bản đồ địa chính xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (sau đây viết tắt theo số thửa đất) và tài sản gắn liền với 15 thửa đất, cụ thể:

**09 thửa đất và tài sản gắn liền với đất thuộc tờ bản đồ số 111, gồm:**

- Thửa đất số 31, diện tích 2.455m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, giá trị quyền sử dụng đất là 98.200.000 đồng; tài sản gắn liền với đất có 568 cây keo, trị giá 4.544.000 đồng; tổng giá trị tài sản là 102.744.000 đồng;

- Thửa đất số 88, diện tích 518m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước còn lại, giá trị quyền sử dụng đất là 25.900.000 đồng; không có tài sản gắn liền với đất;

- Thửa đất số 89, diện tích 174m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước còn lại, giá trị quyền sử dụng đất là 8.700.000 đồng; không có tài sản gắn liền với đất;

- Thửa đất số 111, diện tích 1.902m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước còn lại, giá trị quyền sử dụng đất là 95.100.000 đồng; tài sản gắn liền với đất là 420 cây keo, trị giá 15.675.000 đồng; tổng trị giá tài sản là 110.775.000 đồng;

- Thửa đất số 146, diện tích 647m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn, giá trị quyền sử dụng đất là 142.340.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm có nhà, công trình phụ xây dựng năm 2000, đồ dùng gia đình, bàn ghế, tivi; 31 cây keo, 01 cây na,

01 cây đu đủ; tổng giá trị tài sản gắn liền với đất và đồ dùng gia đình là 92.846.000 đồng; tổng giá trị tài sản là 235.186.000 đồng;

- Thửa đất số 164, diện tích 210m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước còn lại, giá trị quyền sử dụng đất là 10.500.000 đồng; trên đất có nhà, công trình phụ, vật kiến trúc khác do anh Ngô Văn Đ xây dựng, tổng giá trị tài sản trên đất là 112.552.300 đồng;

- Thửa đất số 182, diện tích 132m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước còn lại, giá trị quyền sử dụng đất là 6.600.000 đồng; không có tài sản gắn liền với đất;

- Thửa đất số 183, diện tích 260m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây hàng năm khác, giá trị quyền sử dụng đất là 11.700.000 đồng; không có tài sản gắn liền với đất;

- Thửa đất số 254 (được tách từ thửa đất số 134), diện tích 3.807m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, giá trị quyền sử dụng đất là 152.280.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm 454 cây keo, 115 cây bạch đàn, 01 bụi tre và 14 cây ăn quả các loại; tổng giá trị cây trồng trên đất là 13.646.000 đồng; tổng giá trị tài sản là 165.926.000 đồng.

#### **04 thửa đất và tài sản gắn liền với đất thuộc tờ bản đồ số 112, gồm:**

- Thửa đất số 197, diện tích 410m<sup>2</sup>, loại đất nuôi trồng thủy sản (ao cạn), giá trị quyền sử dụng đất là 14.760.000 đồng.

- Thửa đất số 213, diện tích 259m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây hàng năm khác, giá trị quyền sử dụng đất là 11.655.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm 50 cây keo và 44 cây bạch đàn, giá trị cây trồng trên đất là 752.000 đồng; tổng giá trị tài sản là 12.407.000 đồng;

- Thửa đất số 232, diện tích 289m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước còn lại, giá trị quyền sử dụng đất là 14.450.000 đồng; tài sản gắn liền với đất là 50 cây keo, giá trị 400.000 đồng; tổng giá trị tài sản là 14.850.000 đồng.

- Thửa đất số 270, diện tích 222m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước còn lại, giá trị quyền sử dụng đất là 11.100.000 đồng; không có tài sản gắn liền với đất;

- Thửa đất số 281, diện tích 298m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước còn lại, giá trị quyền sử dụng đất là 14.900.000 đồng; không có tài sản gắn liền với đất.

**01 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 123**, là thửa đất số 09, diện tích 2.798m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa nước còn lại, giá trị quyền sử dụng đất là 139.900.000 đồng; không có tài sản gắn liền với đất.

Tổng diện tích 15 thửa đất là 14.381m<sup>2</sup>, tổng giá trị quyền sử dụng đất là 758.085.000 đồng; tổng giá trị tài sản gắn liền với đất và đồ dùng gia đình có yêu cầu chia là 127.863.000 đồng; tổng giá trị tài sản có yêu cầu chia là 885.948.000 đồng (không tính giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc trên thửa đất số 164 và 02 chiếc giường là đồ dùng gia đình).

Quá trình giải quyết vụ án, ông Ngô Văn N xác định quyền sử dụng 15 thửa đất là tài sản của bố mẹ ông Ngô Văn N chia cho ông Ngô Văn N từ trước khi ông chung sống với bà Lưu Hồng T; năm 1995, ông Ngô Văn N được cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; năm 2011, khi làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên hồ sơ kê khai có tên bà Lưu Hồng T, do đó, Giấy chứng nhận quyền sử dụng 15 thửa đất do ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T đứng tên;

Ông Ngô Văn N cho rằng, thời gian chung sống, ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T chỉ tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà trên thửa đất số 146; từ năm 2011, bà Lưu Hồng T thường xuyên bỏ nhà đi, không chăm sóc gia đình; toàn bộ số cây keo, bạch đàn đều do ông Ngô Văn N trồng và chăm sóc. Do đó, ông Ngô Văn N đồng ý chia cho bà Lưu Hồng T 30% giá trị khối tài sản chung, trong đó, bà Lưu Hồng T được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản chung của ông bà gắn liền với các thửa đất số 164, 213, 232 và thửa đất số 09, nếu giá trị tài sản được chia thấp hơn 30% giá trị tài sản chung thì ông Ngô Văn N thanh toán bằng tiền; ông Ngô Văn N thừa nhận tài sản trên thửa đất số 164 là tài sản riêng của anh Ngô Văn Đ.

Bà Lưu Hồng T cho rằng toàn bộ tài sản gồm quyền sử dụng 15 thửa đất và tài sản gắn liền với đất đều là tài sản chung của ông bà; từ khi về chung sống với ông Ngô Văn N, bà Lưu Hồng T đã có công khai phá, tôn tạo các thửa đất số 111, 146 và 254. Do đó, bà Lưu Hồng T yêu cầu chia đôi khối tài sản chung bằng hiện vật, trong đó bà Lưu Hồng T yêu cầu được sử dụng các thửa đất số 111, 146, 164, 270 và sở hữu tài sản gắn liền với các thửa đất nói trên, trừ tài sản của anh Ngô Văn Đ trên thửa đất số 164.

Anh Ngô Văn Đ trình bày: Công trình xây dựng, vật kiến trúc trên thửa đất số 164 do anh Ngô Văn Đ tạo lập, là tài sản riêng của anh Ngô Văn Đ. Trường hợp bà Lưu Hồng T được chia thửa đất số 164, thì anh Ngô Văn Đ không yêu cầu bà Lưu Hồng T thanh toán giá trị tài sản; nếu ông Ngô Văn N được chia thửa đất số 164, thì yêu cầu ông Ngô Văn N thanh toán giá trị tài sản gắn liền với đất cho anh Ngô Văn Đ;

Anh Ngô Văn Đ và anh Ngô Quang C xác định các anh không có công sức đóng góp, không có quyền lợi liên quan đến quyền sử dụng 15 thửa đất và tài sản gắn liền trên đất mà ông Ngô Văn N, bà Lưu Hồng T có yêu cầu chia;

Chị Phùng Thị V, là vợ của anh Ngô Văn Đ xác định công trình xây dựng, vật kiến trúc trên thửa đất số 164 là tài sản riêng của anh Ngô Văn Đ; bản thân chị Phùng Thị V không có quyền lợi liên quan trong khối tài sản các đương sự có yêu cầu chia.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 30-7-2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Ngô Văn N, cụ thể:

Ông Ngô Văn N được chia tài sản chung là quyền sử dụng 08 thửa đất và tài sản gắn liền với đất, gồm thửa đất số 31, 88, 89, 111, 146, 254, 270 và thửa đất số 281 (có sơ họa thửa đất kèm theo). Tổng diện tích đất được chia là 10.023m<sup>2</sup>, giá trị quyền sử dụng đất là 548.520.000 đồng (năm trăm bốn mươi tám triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng); giá trị tài sản gắn liền với đất là 126.711.000 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm mười một nghìn đồng); tổng giá trị tài sản được chia là 675.231.000 đồng (sáu trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng).

Bà Lưu Hồng T được chia tài sản chung là quyền sử dụng 07 thửa đất và tài sản gắn liền với đất, gồm thửa đất số 164, 182, 183, 197, 213, 232 và thửa đất số 09 (có sơ họa thửa đất kèm theo). Tổng diện tích đất bà Lưu Hồng T được chia là 4.314m<sup>2</sup>, giá trị quyền sử dụng đất là 209.565.000 đồng (hai trăm linh chín triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng); giá trị tài sản gắn liền với đất là 1.152.000 đồng (một triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng); tổng giá trị tài sản được chia bằng hiện vật là 210.717.000 đồng (hai trăm mười triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng).

Ông Ngô Văn N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Lưu Hồng T số tiền 55.067.000 đồng (năm mươi lăm triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng); trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định.

Ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T có nghĩa vụ kê khai, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Lưu Hồng T và anh Ngô Văn Đ về việc và Lưu Hồng T được quản lý, sử dụng tài sản của anh Ngô Văn Đ trên thửa đất số 164 và không phải thanh toán giá trị tài sản cho anh Ngô Văn Đ; quyết định miễn án phí dân sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Ngày 10-8-2020, bà Lưu Hồng T có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm, với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, chia đôi tài sản chung khi ly hôn để bà và ông Ngô Văn N mỗi người được hưởng 50% tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lưu Hồng T thay đổi nội dung kháng cáo, cụ thể, bà Lưu Hồng T đồng ý hưởng 30% giá trị tài sản chung như quyết định của Bản án sơ thẩm; bà Lưu Hồng T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp của bà Lưu Hồng T vào khối tài sản chung, chia cho bà Lưu Hồng T một phần thửa đất số 111 để bà Lưu Thị T có đất làm nhà ở. Trường hợp yêu cầu kháng cáo của bà Lưu Hồng T về việc được chia thửa đất số 111 không được chấp nhận, thì đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá lại tài sản.

Ông Ngô Văn N, anh Ngô Lâm T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Lưu Hồng T;

Anh Ngô Văn Đ và anh Ngô Quang C xác định không có quyền lợi liên quan đến tài sản chung mà ông Ngô Văn N, bà Lưu Hồng T có yêu cầu chia.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lưu Hồng T trình bày: Bà Lưu Hồng T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, với nội dung kháng cáo ban đầu là yêu cầu chia đôi khối tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lưu Hồng T thay đổi nội dung kháng cáo, nhất trí tỷ lệ chia tài sản chung như Bản án sơ thẩm.

Về nguồn gốc đất, hầu hết diện tích đất có yêu cầu chia đều do bố mẹ ông Ngô Văn N để lại cho ông Ngô Văn N; đến năm 2013, tài sản là quyền sử dụng đất của ông Ngô Văn N đã được nhập vào thành tài sản chung của vợ chồng. Thời gian chung sống, bà Lưu Hồng T có đóng góp công sức tôn tạo, khai phá mở rộng các thửa đất số 111, 146 và 254, đều là các thửa đất có diện tích lớn, có giá trị, nhưng về hiện vật, bà Lưu Hồng T chỉ được chia thửa đất số 164 có vị trí tương đương; các thửa đất bà Lưu Hồng T được chia đều là đất khoáng sản, không thuận tiện đi lại, không làm được nhà ở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Lưu Hồng T, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Văn N trình bày: Toàn bộ 15 thửa đất đều có nguồn gốc là của bố mẹ ông Ngô Văn N để lại cho ông Ngô Văn N. Bà Lưu Hồng T cho rằng bà có công khai phá các thửa đất số 111, 146 và 254 là không có căn cứ vì nguồn gốc đất là của bố mẹ ông Ngô Văn N, trong hồ sơ kê khai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều ghi nguồn gốc là đất ông cha để lại. Ông Ngô Văn N là người thường xuyên ở tại địa phương, quản lý tài sản của gia đình, trồng và chăm sóc cây trên đất. Quyết định chia tài sản của cấp sơ thẩm là công bằng, hợp lý; tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ngô Văn N không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Lưu Hồng T. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lưu Hồng T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về việc kháng cáo: Bà Lưu Hồng T kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ;

Về nội dung kháng cáo: Tại đơn kháng cáo, bà Lưu Hồng T yêu cầu chia đôi tài sản chung; tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lưu Hồng T đã thay đổi yêu cầu kháng cáo, nhất trí hưởng 30% giá trị tài sản chung, nhưng yêu cầu được chia một phần thửa đất số 111.

Quan điểm giải quyết đối với Bản án sơ thẩm có kháng cáo: Trên cơ sở tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa, có căn cứ xác định trong quá trình chung sống, ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T có tài sản chung là quyền sử dụng 15 thửa đất. Nguồn gốc các thửa đất đều của bố mẹ ông Ngô Văn N để lại, năm 1995, ông Ngô Văn N đã được cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; năm 2013, khi kê khai cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Lưu Hồng T mới có tên trong hồ sơ kê khai.

Tại Bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng về nguồn gốc hình thành tài sản, công sức đóng góp và quá trình quản lý tài sản chung, trên cơ sở đó, chia cho ông Ngô Văn N được hưởng 70% giá trị tài sản chung; bà Lưu Hồng T được hưởng 30% giá trị tài sản chung là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bà Lưu Hồng T cho rằng bà có công khai phá các thửa đất số 111, 146 và 254; đồng thời năm 2000, bà Lưu Hồng T đã bỏ ra 500.000.000 đồng, là tiền riêng của bà Lưu Hồng T để xây dựng nhà, nhưng bà Lưu Hồng T không đưa ra được căn cứ để chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lưu Hồng T yêu cầu tiến hành xem xét, thẩm định lại khối tài sản chung, tuy nhiên, yêu cầu của bà Lưu Hồng T không có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà Lưu Hồng T, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 30-7-2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tư cách tố tụng của anh Ngô Văn V: Tại Bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm xác định anh Ngô Văn V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, nội dung tranh chấp về khoản nợ đã được đình chỉ giải quyết tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 24-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nội dung đình chỉ giải quyết về nợ chung đã có hiệu lực pháp luật. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 30-7-2020, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn không xem xét, giải quyết về nợ chung. Do đó, anh Ngô Văn V không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án;

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Phùng Thị V vắng mặt, không có lý do. Tuy nhiên, việc giải quyết nội dung kháng cáo không ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của chị Phùng Thị V. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự nói trên.

[3] Về việc thay đổi nội dung kháng cáo: Tại đơn kháng cáo ngày 10-8-2020, bà Lưu Hồng T yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản chung; tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lưu Hồng T thay đổi nội dung kháng cáo, cụ thể, bà Lưu Hồng T nhất trí hưởng 30% giá trị tài sản chung như quyết định của Bản án sơ thẩm, nhưng đề nghị được chia một phần thửa đất số 111 để có đất làm nhà ở. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo của bà Lưu Hồng T không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bà Lưu Hồng T về yêu cầu được chia một phần quyền sử dụng thửa đất số 111, thấy rằng:

[5] Về nguồn gốc tài sản: Quyền sử dụng 15 thửa đất có nguồn gốc là tài sản của bố mẹ ông Ngô Văn N để lại; năm 1995, trước khi ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T chung sống với nhau, ông Ngô Văn N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên bản đồ giải thửa 299 và 01 thửa tự kê khai; năm 2011, sau khi đo đạc bản đồ địa chính, ông Ngô Văn N kê khai cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đề nghị bổ sung tên bà Lưu Hồng T trong hồ sơ xin cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, quyền sử dụng đất đều có nguồn gốc là tài sản riêng của ông Ngô Văn N, năm 2011 mới kê khai để nhập vào khối tài sản chung; tại thời điểm kê khai, ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T đã đăng ký kết hôn.

[6] Về tỷ lệ chia tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận 15 thửa đất và tài sản gắn liền với đất, trừ tài sản gắn liền với thửa đất số 164 là tài sản riêng của anh Ngô Văn Đ, đều là tài sản chung của ông Ngô Văn N và bà Lưu Hồng T. Trên cơ sở đánh giá nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp tạo lập khối tài sản chung, quá trình trực tiếp quản lý tài sản, cấp sơ thẩm đã quyết định chia cho bà Lưu Hồng T được hưởng 30% giá trị tài sản chung là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lưu Hồng T nhất trí hưởng 30% giá trị tài sản chung như cấp sơ thẩm đã quyết định.

[7] Bà Lưu Hồng T cho rằng, trong thời gian chung sống với ông Ngô Văn N, bà Lưu Hồng T có công khai phá mở rộng các thửa đất số 111, 146 và 254: Xét thấy, trong tổng số 15 thửa đất là tài sản chung của ông Ngô Văn N, bà Lưu Hồng T có 08 thửa đất, gồm các thửa số 88, 89, 111, 164, 197, 213, 232, và 254 ở vị trí gần nhau, chỉ cách nhau lối đi giữa các thửa đất; thửa đất số 146 là đất ở, có một phía tiếp giáp đường đi, ba phía còn lại giáp thửa đất số 254. Do đó, bà Lưu Hồng T cho rằng bà có công khai phá, mở rộng thửa đất số 111, 146 và 254 là không có cơ sở;

[8] Về yêu cầu được chia một phần thửa đất số 111: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lưu Hồng T thừa nhận năm 2017, ông Ngô Văn N và bà đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho hai người để lấy tiền tôn tạo thửa đất số 111 và nộp tiền chuyển đổi mục đích sử dụng thửa đất. Số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được dùng để tôn tạo thửa đất và chi dùng cho gia đình; đến nay, ông bà chưa thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thửa đất số 111 hiện vẫn là đất trồng lúa nước còn lại. Do đó, bà Lưu Hồng T kháng cáo yêu cầu được chia một phần thửa đất số 111 để làm nhà ở là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa, bà Lưu Hồng T yêu cầu nếu kháng cáo của bà Lưu Hồng T không được chấp nhận, thì đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá lại tài sản. Xét thấy, ngày 11-3-2019, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ 15 thửa đất là tài sản có yêu cầu chia; tuy nhiên, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ chưa thể hiện đầy đủ tài sản gắn liền với đất, do đó, Bản án sơ

thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 24-7-2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn phần về chia tài sản đã bị hủy để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

[10] Sau khi thụ lý lại vụ án, ngày 15-5-2020, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá lại đối với toàn bộ 15 thửa đất và tài sản gắn liền với đất; bà Lưu Hồng T trực tiếp tham gia buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Từ sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá lại tài sản đến trước phiên tòa phúc thẩm, bà Lưu Hồng T không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xét thấy, việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 15-5-2020 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, có đầy đủ thành phần tham gia; nội dung Biên bản phản ánh đầy đủ hiện trạng, giá trị tài sản. Việc bà Lưu Hồng T yêu cầu xem xét, thẩm định, định giá lại tài sản trong trường hợp kháng cáo của bà Lưu Hồng T không được chấp nhận là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Lưu Hồng T không được chấp nhận, nhưng bà Lưu Hồng T là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lưu Hồng T.

[12] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lưu Hồng T; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 30-7-2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn, phần về chia tài sản chung.

2. Các phần khác của Bản án sơ thẩm về ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Lưu Hồng T với anh Ngô Văn Đ; về nợ chung; chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Lưu Hồng T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TT TGPL Nhà nước tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h.H, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h.H, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h.H, tỉnh Lạng Sơn;
- Đường sự;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Lệ Hường**